

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 505/2020/NQ-HĐND

Kiên Giang, ngày 08 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công
nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025
trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG KHÓA IX,
KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI BỐN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Xét Tờ trình số 225/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Báo cáo thẩm tra số 97/BC-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:**CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng****1. Phạm vi điều chỉnh:**

Nghị quyết này quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện; cơ quan, tổ chức khác được giao kế hoạch đầu tư công.

b) Tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm nguồn ngân sách địa phương.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công

Các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết này là căn cứ để lập kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm nguồn ngân sách địa phương trong giai đoạn 2021-2025 của các cấp, các ngành và đơn vị sử dụng vốn ngân sách địa phương; là căn cứ để quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán việc thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm.

Chương II**NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ VỐN
ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG****Điều 3. Ngành, lĩnh vực sử dụng vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương**

Vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương được bố trí cho các đối tượng được quy định tại Điều 5 của Luật Đầu tư công và được phân theo ngành, lĩnh vực quy định tại Điều 36 của Luật Ngân sách nhà nước, cụ thể như sau:

1. Quốc phòng: các nhiệm vụ, chương trình, dự án thuộc các ngành, lĩnh vực phục vụ mục tiêu quốc phòng, cơ yếu, ứng phó với sự cố thiên tai và tìm kiếm cứu nạn của đơn vị chuyên trách địa phương theo phân cấp; phát triển công nghiệp quốc phòng theo hướng lưỡng dụng.

2. An ninh và trật tự, an toàn xã hội: các nhiệm vụ, chương trình, dự án thuộc các ngành, lĩnh vực phục vụ mục tiêu an ninh và trật tự, an toàn xã hội, phòng cháy,

chữa cháy, điều tra phòng, chống tội phạm, thi hành án hình sự, ứng phó với sự cố thiên tai và tìm kiếm cứu nạn của đơn vị chuyên trách địa phương theo phân cấp.

3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp: các nhiệm vụ, chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ mục tiêu giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp thuộc các cấp học từ mầm non đến cao đẳng.

4. Khoa học, công nghệ: các nhiệm vụ, chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị, công nghệ phục vụ mục tiêu phát triển khoa học, công nghệ, thí nghiệm, thực nghiệm, phân tích, kiểm định, kiểm nghiệm, tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng, sở hữu trí tuệ, thiết kế chuyên dụng trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo, nghiên cứu và phát triển, hỗ trợ phát triển công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản ứng dụng công nghệ cao.

5. Y tế, dân số và gia đình: các nhiệm vụ, chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ mục tiêu về y tế (bao gồm y tế dự phòng; khám bệnh, chữa bệnh, cấp cứu, phục hồi chức năng; y học cổ truyền; giám định y khoa, pháp y, pháp y tâm thần; kiểm định, kiểm nghiệm dược phẩm, mỹ phẩm và các hoạt động khác thuộc lĩnh vực y tế), dân số, gia đình, sức khỏe sinh sản, vệ sinh an toàn thực phẩm.

6. Văn hóa, thông tin: các nhiệm vụ, chương trình, dự án phục vụ các mục tiêu thuộc các lĩnh vực sau:

a) Văn hóa: bảo vệ, bảo tồn giá trị di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, văn hóa dân tộc; phát triển văn học nghệ thuật, điện ảnh, thư viện, bảo tàng, văn hóa cơ sở, các loại hình nghệ thuật biểu diễn; phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, các công trình văn hóa.

b) Thông tin: cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ hoạt động xuất bản, báo chí của Nhà nước.

7. Phát thanh, truyền hình, thông tấn: các nhiệm vụ, chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ các mục tiêu phát thanh, truyền hình, thông tấn nhằm thực hiện nhiệm vụ chính trị, nhiệm vụ xã hội và công ích thiết yếu.

8. Thể dục, thể thao: các nhiệm vụ, chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ các mục tiêu phát triển thể dục, thể thao.

9. Bảo vệ môi trường: các nhiệm vụ, chương trình, dự án phục vụ các mục tiêu thuộc các lĩnh vực sau:

a) Môi trường: cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị quan trắc, cảnh báo môi trường, bảo vệ tài nguyên, khắc phục ô nhiễm môi trường, xử lý chất thải, rác thải, nước thải, tăng trưởng xanh, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

b) Tài nguyên: cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị đo đạc bản đồ, khí tượng thủy văn, thăm dò địa chất, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.

10. Các hoạt động kinh tế: các nhiệm vụ, chương trình, dự án phục vụ các mục tiêu thuộc các lĩnh vực sau:

a) Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản: cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị cho nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản; kinh tế nông thôn (bao gồm xây dựng nông thôn mới, cung cấp nước sạch và bảo đảm vệ sinh môi trường nông thôn, phát triển ngành nghề, làng nghề nông thôn gắn với hộ gia đình và hợp tác xã, bố trí, sắp xếp lại dân cư nông thôn, định canh, định cư, ổn định di dân tự do và tái định cư); phát triển giống cây trồng, vật nuôi; trồng, bảo vệ và phát triển rừng; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, cháy rừng, dịch bệnh.

b) Công nghiệp: cấp điện nông thôn, biên giới và hải đảo.

c) Giao thông: kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy nội địa, đường biển, đường hàng không.

d) Khu công nghiệp và khu kinh tế: hạ tầng các khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu và hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

đ) Thương mại: chợ dân sinh, chợ đầu mối, trung tâm logistic, trung tâm hội chợ triển lãm, kết cấu hạ tầng xuất khẩu, nhập khẩu.

e) Cấp nước, thoát nước.

g) Kho tàng: cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị kho tàng, kho lưu trữ chuyên dụng, kho lưu trữ hồ sơ, tài liệu, kho vật chứng.

h) Du lịch: cơ sở hạ tầng nhằm phát triển du lịch bền vững tại các khu, điểm, địa bàn du lịch.

i) Viễn thông: cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, vật tư, trang thiết bị phục vụ các mục tiêu viễn thông nhằm thực hiện nhiệm vụ chính trị, nhiệm vụ xã hội và công ích thiết yếu.

k) Bưu chính: cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, vật tư, trang thiết bị phục vụ các mục tiêu bưu chính nhằm thực hiện nhiệm vụ chính trị, nhiệm vụ xã hội và công ích thiết yếu.

l) Công nghệ thông tin: hạ tầng thông tin số, kinh tế số; hiện đại hóa công nghệ thông tin trong các cơ quan Đảng và Nhà nước; ứng dụng, phát triển công nghệ thông

tin, cơ sở dữ liệu; các nền tảng, ứng dụng, dịch vụ quốc gia dùng chung; an toàn, an ninh mạng.

m) Quy hoạch: các nhiệm vụ quy hoạch.

n) Công trình công cộng tại các đô thị, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới.

o) Cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã.

11. Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội: các nhiệm vụ, chương trình, dự án phục vụ mục tiêu xây dựng, cải tạo, nâng cấp trụ sở, nhà công vụ, mua sắm trang thiết bị của các cơ quan thuộc hệ thống chính trị, Nhà nước.

12. Xã hội: các nhiệm vụ, chương trình, dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị của các cơ sở điều dưỡng, phục hồi chức năng, nuôi dưỡng người có công; hỗ trợ việc làm; chăm sóc, điều dưỡng sức khỏe người lao động; xây dựng, cải tạo, nâng cấp các công trình ghi công liệt sỹ; cơ sở cai nghiện và trợ giúp xã hội khác.

13. Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật: hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng, chính sách khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; các nhiệm vụ, chương trình, dự án thuộc đối tượng đầu tư công chưa phân loại được vào 12 ngành, lĩnh vực nêu trên.

Trường hợp dự án có nhiều hạng mục đầu tư thuộc nhiều ngành, lĩnh vực khác nhau thì việc phân loại dự án theo ngành, lĩnh vực sẽ căn cứ vào mục tiêu chính của dự án. Riêng đối với dự án có nhiều hạng mục đầu tư thuộc nhiều ngành, lĩnh vực khác nhau, trong đó có mục tiêu quốc phòng, an ninh nhưng không phải là mục tiêu chính, phân loại dự án theo ngành quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội.

Điều 4. Nguyên tắc chung và thứ tự ưu tiên phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương

1. Nguyên tắc chung và thứ tự ưu tiên phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 và hằng năm phải tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các sở, ban, ngành tỉnh và cấp chính quyền địa phương.

3. Việc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương phải phục vụ cho việc thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển của tỉnh tại kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2021-2025 của tỉnh, các ngành, lĩnh vực, địa phương; kế

hoạch tài chính 05 năm, kế hoạch vay, trả nợ 05 năm, các quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt bảo đảm mục tiêu phát triển bền vững, hài hòa giữa kinh tế và xã hội.

4. Phù hợp với khả năng cân đối vốn đầu tư từ nguồn ngân sách địa phương trong kế hoạch tài chính 05 năm. Đẩy mạnh cơ cấu lại đầu tư công, tính toán hợp lý cơ cấu nguồn lực ngân sách địa phương; tăng cường huy động các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, đẩy mạnh việc thu hút các nguồn vốn xã hội để thực hiện các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng.

5. Phân bổ vốn đầu tư tập trung; không phân tán, dàn trải; bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư. Chỉ giao kế hoạch vốn đối với các dự án đã đủ thủ tục đầu tư được cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật có liên quan. Các chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, các dự án mới phải đảm bảo thời gian bố trí vốn thực hiện dự án nhóm A không quá 06 năm, nhóm B không quá 04 năm, nhóm C không quá 03 năm. Trường hợp không đáp ứng thời hạn trên, Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định thời gian bố trí vốn thực hiện dự án đối với dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương.

6. Tập trung ưu tiên bố trí vốn để thực hiện, đẩy nhanh tiến độ, sớm hoàn thành và phát huy hiệu quả các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, dự án kết nối, có tác động liên vùng, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững, bảo vệ chăm sóc sức khỏe Nhân dân phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu (sạt lở bờ sông, bờ biển xâm nhập mặn, nước biển dâng,...), đảm bảo an ninh nguồn nước.

7. Ưu tiên phân bổ vốn cho các vùng biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn, đồng bộ với Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2030, góp phần thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển, thu nhập và mức sống của dân cư giữa các vùng trong tỉnh.

8. Thứ tự ưu tiên phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 được thực hiện như sau:

a) Phân bổ đủ vốn để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản theo quy định tại khoản 4 Điều 101 Luật Đầu tư công (nếu có).

b) Phân bổ đủ vốn để hoàn trả vốn ứng trước kế hoạch nhưng chưa có nguồn để hoàn trả trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước (nếu còn).

c) Phân bổ vốn cho dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn; vốn đối ứng cho dự án sử dụng vốn ODA- vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo phương thức đối tác công tư; dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt; dự án dự kiến hoàn thành trong kỳ kế hoạch.

d) Phân bổ vốn để thực hiện nhiệm vụ quy hoạch.

d) Phân bổ vốn chuẩn bị đầu tư để lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư và lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án.

e) Phân bổ vốn cho dự án khởi công mới đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 5 Điều 51 của Luật Đầu tư công.

9. Bảo đảm công khai, minh bạch, công bằng trong việc phân bổ vốn kế hoạch đầu tư công, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

10. Trong quá trình điều hành ngân sách địa phương, nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách Nhà nước sử dụng theo quy định tại Điều 59 của Luật Ngân sách Nhà nước, đối với phần vốn dành cho đầu tư phát triển (nếu có) báo cấp có thẩm quyền cho phép ưu tiên bố trí để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản, thu hồi vốn ứng trước có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn của sở, ban ngành tỉnh, địa phương theo quy định.

Điều 5. Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương

1. Nguyên tắc phân bổ vốn: thực hiện theo các nội dung quy định tại Điều 51 Luật Đầu tư công, tại Điều 4, Chương II của Nghị quyết này về các nguyên tắc chung, thứ tự ưu tiên phân bổ vốn và các nguyên tắc cụ thể sau:

a) Bảo đảm tương quan hợp lý về cơ cấu phân bổ vốn đầu tư giữa các sở, ban ngành tỉnh và giữa các ngành, lĩnh vực; vốn ngân sách địa phương bổ sung có mục tiêu cho địa phương; vốn để thực hiện các nhiệm vụ, chương trình, dự án cụ thể bao gồm: chương trình, dự án kết nối, có tác động liên vùng, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững, bảo vệ chăm sóc sức khỏe Nhân dân, phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, đảm bảo an ninh nguồn nước.

b) Vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương của các sở, ban ngành cấp tỉnh, địa phương được phân bổ theo ngành, lĩnh vực theo quy định tại Điều 3 Chương II của Nghị quyết này.

c) Các nhiệm vụ, chương trình, dự án được giao kế hoạch vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương phải đảm bảo đầy đủ thủ tục đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công.

2. Tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương:

a) Vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương bố trí cho nhiệm vụ, chương trình, dự án thuộc nhiệm vụ chi đầu tư của ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách Nhà nước và thuộc đối tượng đầu tư công quy định tại Điều 5 của Luật Đầu tư công.

b) Cơ cấu phân bổ vốn ngân sách địa phương:

- Dành tối đa không quá 30% để bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thành phố và được phân bổ theo ngành, lĩnh vực.

- Mức vốn còn lại được phân bổ như sau:

+ Phân bổ cho các sở, ban, ngành tỉnh theo ngành, lĩnh vực. Các sở, ban ngành tỉnh chịu trách nhiệm phân bổ cụ thể cho các chương trình, dự án theo đúng quy định của pháp luật và theo các nguyên tắc, thứ tự ưu tiên quy định tại Nghị quyết này.

+ Phân bổ cho các nhiệm vụ, chương trình, dự án cụ thể bao gồm: chương trình, dự án kết nối, có tác động liên vùng, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững, bảo vệ chăm sóc sức khỏe Nhân dân, phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, đảm bảo an ninh nguồn nước, nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch tỉnh, đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia và dự án ODA, các chính sách khác sử dụng vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương cho các sở, ban, ngành tỉnh

1. Thực hiện theo quy định tại Điều 5, Chương II của Nghị quyết này và phân bổ theo nguyên tắc, tiêu chí cụ thể như sau:

a) Ưu tiên bố trí vốn kế hoạch đầu tư trung hạn còn thiếu của các dự án thuộc danh mục của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025, thu hồi vốn ứng trước, cụ thể như sau:

- Hoàn trả vốn ứng trước thuộc trách nhiệm của ngân sách địa phương nhưng chưa có nguồn để hoàn trả và được cấp có thẩm quyền cho phép hoãn hoàn trả trong giai đoạn 2016-2020.

- Số vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2016-2020 chưa được bố trí trong kế hoạch hằng năm của các dự án đã được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm.

b) Số vốn còn lại bố trí cho các dự án mới thuộc các ngành, lĩnh vực quy định tại Điều 3 Chương II của Nghị quyết này và phân bổ theo thứ tự ưu tiên quy định tại khoản 8 Điều 4 Chương II của Nghị quyết này.

2. Vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương phân bổ cho các sở, ban ngành cấp tỉnh quy định tại khoản 4 Điều 4 của Luật Đầu tư công theo ngành, lĩnh vực quy định tại Điều 3 Chương II của Nghị quyết này.

Điều 7. Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thành phố

1. Nguyên tắc phân bổ vốn: thực hiện theo quy định tại Điều 5 và Khoản 1 Điều 6 Chương II của Nghị quyết này và các nguyên tắc cụ thể sau:

a) Bảo đảm tương quan hợp lý giữa việc phát triển các vùng trong tỉnh, các địa phương có số thu lớn, với việc ưu tiên vùng biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các vùng khó khăn khác để góp phần thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển, thu nhập và mức sống của dân cư giữa các vùng trong tỉnh.

b) Các huyện, thành phố chịu trách nhiệm bố trí vốn bổ sung có mục tiêu cho các chương trình, dự án thuộc các ngành, lĩnh vực đúng quy định pháp luật theo các nguyên tắc, thứ tự ưu tiên quy định tại Nghị quyết này và sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư nguồn ngân sách Nhà nước, tạo điều kiện để thu hút tối đa các nguồn vốn khác cho đầu tư phát triển.

c) Bảo đảm tính công khai, minh bạch, công bằng trong việc phân bổ vốn đầu tư công.

d) Việc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thành phố được thực hiện như sau:

- Ưu tiên bố trí vốn kế hoạch đầu tư trung hạn còn thiếu của các dự án thuộc danh mục của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025; thu hồi vốn ứng trước.

- Số vốn còn lại bố trí cho các dự án mới thuộc các ngành, lĩnh vực quy định tại Điều 3 Chương II của Nghị quyết này.

2. Tiêu chí, định mức phân bổ vốn:

a) Vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thành phố được phân bổ theo ngành, lĩnh vực quy định tại Điều 3 Chương II của Nghị quyết này.

b) Phân bổ cho các dự án mới thuộc các ngành, lĩnh vực của các huyện, thành phố trên cơ sở tính điểm theo các tiêu chí sau:

- Tiêu chí dân số: số dân trung bình¹ và số người dân tộc thiểu số¹ trên địa bàn.

- Tiêu chí về trình độ phát triển: tỷ lệ hộ nghèo¹, số thu nội địa² (không bao gồm số thu từ sử dụng đất, xổ số kiến thiết).

- Tiêu chí diện tích: diện tích đất tự nhiên¹ và tỷ lệ diện tích đất trồng lúa trên tổng diện tích đất tự nhiên của các địa phương¹.

- Tiêu chí về đơn vị hành chính cấp xã: số đơn vị hành chính cấp xã¹; số xã hải đảo¹; xã biên giới đất liền của từng địa phương¹.

- Tiêu chí bổ sung: huyện nông thôn mới, huyện có điều kiện hạ tầng giao thông còn khó khăn.

¹ Căn cứ vào số liệu cung cấp của Cục Thống kê tỉnh.

² Quyết định số 2796/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2020 đối với các huyện, thành phố.

3. Xác định số điểm của từng tiêu chí cụ thể (kèm theo Phụ lục I):

a) Tiêu chí dân số: bao gồm số dân trung bình và số người dân tộc thiểu số năm 2019. Cách tính cụ thể như sau:

- Điểm của tiêu chí dân số trung bình

Số dân trung bình	Điểm
Các địa phương có dân số trung bình đến 115.000 người	1,0
Các địa phương có dân số trung bình trên 115.000 người, cứ 10.000 người tăng thêm được tính	0,1

- Điểm của tiêu chí số người dân tộc thiểu số

Số người dân tộc thiểu số	Điểm
Cứ 15.000 người dân tộc thiểu số được	0,1

b) Tiêu chí về trình độ phát triển, bao gồm 02 tiêu chí: tỷ lệ hộ nghèo, số thu nội địa (không bao gồm số thu từ sử dụng đất, xổ số kiến thiết). Cách tính cụ thể như sau:

- Điểm của tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo:

Tỷ lệ hộ nghèo	Điểm
Cứ 01% hộ nghèo được	0,1

- Điểm của tiêu chí số thu nội địa (không bao gồm số thu từ sử dụng đất, xổ số kiến thiết):

Số thu nội địa	Điểm
Các địa phương có số thu nội địa từ 0 đến 225 tỷ đồng	0,4
Các địa phương có số thu nội địa trên 225 tỷ đồng đến 2.000 tỷ đồng	0,3

c) Tiêu chí diện tích: bao gồm diện tích đất tự nhiên và tỷ lệ diện tích đất trồng lúa trên tổng diện tích đất tự nhiên của các địa phương. Cách tính cụ thể như sau:

- Điểm của tiêu chí diện tích đất tự nhiên:

Diện tích đất tự nhiên	Điểm
Các địa phương có diện tích đất tự nhiên từ 0 đến 420km ²	0,6

Diện tích đất tự nhiên	Điểm
Các địa phương có diện tích đất tự nhiên trên 420 km ² , phần còn lại cứ 100 km ² tăng thêm được tính	0,2

- Điểm của tiêu chí tỷ lệ diện tích đất trồng lúa trên tổng diện tích đất tự nhiên của các địa phương:

Diện tích đất trồng lúa trên tổng diện tích đất tự nhiên	Điểm
Trên 20% đến 30%: đến 20% tính 0,2, cứ tăng 1% tính	0,01
Trên 30% đến 50%: đến 30% tính 0,3, cứ tăng 1% tính	0,01
Trên 50%: đến 50% tính 0,5, cứ tăng 1% tính	0,01

d) Tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã, bao gồm 03 tiêu chí: đơn vị hành chính cấp xã (bao gồm số xã, phường, thị trấn thuộc huyện); xã hải đảo; xã biên giới đất liền của từng địa phương. Cách tính cụ thể như sau:

- Điểm của tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã:

Đơn vị hành chính cấp xã	Điểm
Mỗi xã được tính	0,5

- Điểm của tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã hải đảo:

Đơn vị hành chính cấp xã hải đảo	Điểm
Mỗi xã được tính	0,5

- Điểm của tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã biên giới đất liền:

Đơn vị hành chính cấp xã biên giới đất liền	Điểm
Mỗi xã được tính	0,2

đ) Các tiêu chí bổ sung:

Cấp huyện	Điểm
Hỗ trợ huyện nông thôn mới	1,0
Hỗ trợ huyện có điều kiện hạ tầng giao thông còn khó khăn	1,0

Các tiêu chí bổ sung được tính toán trên tình hình thực tế và địa hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong giai đoạn 2021-2025.

4. Tổng số điểm phân bổ vốn đầu tư của từng địa phương:

Trên cơ sở xác định số điểm của từng tiêu chí trong 05 nhóm tiêu chí nêu trên, tổng số điểm của các địa phương được xác định là 144,65 điểm, cụ thể từng địa phương như sau:

- Thành phố Rạch Giá	:	9,82 điểm.
- Thành phố Hà Tiên	:	6,47 điểm.
- Huyện Kiên Lương	:	9,84 điểm.
- Huyện Hòn Đất	:	11,99 điểm.
- Huyện Tân Hiệp	:	8,74 điểm.
- Huyện Châu Thành	:	8,75 điểm.
- Huyện Giồng Riềng	:	15,34 điểm.
- Huyện Gò Quao	:	11,00 điểm.
- Huyện An Biên	:	8,70 điểm.
- Huyện An Minh	:	10,01 điểm.
- Huyện Vĩnh Thuận	:	9,01 điểm.
- Huyện Phú Quốc	:	12,62 điểm.
- Huyện Kiên Hải	:	7,01 điểm.
- Huyện U Minh Thượng	:	7,28 điểm.
- Huyện Giang Thành	:	8,06 điểm.

(Kèm theo Phụ lục II)

5. Xác định mức vốn đầu tư cho các địa phương:

a) Số vốn định mức tính cho 01 điểm phân bổ vốn đầu tư:

$$\text{Số vốn định mức tính cho 1,0 điểm phân bổ vốn đầu tư} = \frac{\text{Tổng số vốn cân đối cho các địa phương}}{\text{Tổng số điểm phân bổ vốn đầu tư của 15 địa phương}}$$

b) Tổng số vốn trong cân đối cho từng địa phương:

$$\text{Tổng số vốn cân đối cho từng địa phương} = \text{Số vốn định mức tính cho 1,0 điểm phân bổ vốn đầu tư} \times \text{Số điểm phân bổ vốn đầu tư của từng địa phương}$$

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang Khóa IX, Kỳ họp thứ Hai mươi bốn thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 23 tháng 12 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

Mai Văn Huỳnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục I
BIỂU XÁC ĐỊNH CÁCH TÍNH ĐIỂM SỐ CỦA TỪNG TIÊU CHÍ
*(Kèm theo Nghị quyết số 505/2020/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)*

TT	Các tiêu chí	Nội dung	Theo Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ		Địa phương		Ghi chú
			Số lượng	Số điểm	Số lượng	Số điểm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Tiêu chí dân số	Tiêu chí dân số trung bình	Đến 500.000 người	10	Đến 115.000 người	1,0	
			Trên 500.000 đến 1.000.000 người: đến 500.000 người tính 10 điểm, tăng thêm 100.000 người tính	2,0	Tăng thêm 10.000 người	0,1	
			Trên 1.000.000 đến 2.000.000 người: đến 1.000.000 người tính 20 điểm, tăng thêm 100.000 người tính	1,0			
			Trên 2.000.000 người: đến 2.000.000 người tính 30 điểm, tăng thêm 100.000 người tính	0,5			
		Tiêu chí số người dân tộc thiểu số	100.000 người	0,5	15.000 người	0,1	

TT	Các tiêu chí	Nội dung	Theo Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ		Địa phương		Ghi chú
			Số lượng	Số điểm	Số lượng	Số điểm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2	Tiêu chí về trình độ phát triển	Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo	1,0%	0,1	1,0%	0,1	
		Tiêu chí số thu nội địa (không bao gồm số thu từ sử dụng đất, xổ số kiến thiết)	Đến 5.000 tỷ đồng	4,0	Đến 225 tỷ đồng	0,4	
			Trên 5.000 đến 40.000 tỷ đồng	3,0	Trên 225 - 2.000 tỷ đồng	0,3	
			Trên 40.000 đến 80.000 tỷ đồng	2,0			
			Trên 80.000 đến 100.000 tỷ đồng	1,0			
			Trên 100.000 tỷ đồng	0,5			
3	Tiêu chí diện tích	Tiêu chí diện tích đất tự nhiên	Đến 2.000 km ²	8,0	Đến 420 km ²	0,6	
			Trên 2.000 đến 5.000 km ² : đến 2.000 km ² tính 8 điểm, tăng thêm 1.000 km ² tính	4,0	Tăng thêm 100 km ²	0,2	
			Trên 5.000 đến 10.000 km ² : đến 5.000 km ² tính 20 điểm, tăng thêm 1.000 km ² tính	2,0			
			Trên 10.000 km ² : đến 10.000 km ² tính 30 điểm, tăng thêm 1.000 km ² tính	0,5			
		Tiêu chí tỷ lệ diện tích đất trồng lúa trên tổng diện tích tự nhiên			Trên 20% đến 30%: đến 20% tính 0,2, cứ tăng 1% tính	0,01	
					Trên 30% đến 50%: đến 30% tính 0,3, cứ tăng 1% tính	0,01	
					Trên 50%: đến 50% tính 0,5, cứ tăng 1% tính	0,01	

TT	Các tiêu chí	Nội dung	Theo Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ		Địa phương		Ghi chú
			Số lượng	Số điểm	Số lượng	Số điểm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
4	Tiêu chí đơn vị hành chính	Tiêu chí đơn vị hành chính cấp huyện	Mỗi huyện	0,5	Mỗi xã	0,5	
			Huyện hải đảo	0,2	Xã hải đảo cộng thêm	0,5	
			Huyện biên giới đất liền	0,2	Xã biên giới đất liền cộng thêm	0,2	
5	Tiêu chí bổ sung		01 xã đảo	0,1			
			01 xã biên giới đất liền	0,1	Hỗ trợ đầu tư huyện nông thôn mới	1,0	
			01 xã thuộc vùng căn cứ cách mạng ATK kháng chiến (ATK lịch sử)	0,1	Huyện có hạ tầng giao thông còn khó khăn	1,0	

Phụ lục II
BIỂU SỐ LIỆU XÁC ĐỊNH TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH
NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG
(Kèm theo Nghị quyết số 505/2020/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)

TT	Địa phương	Tiêu chí dân số				Tiêu chí trình độ phát triển				Tiêu chí diện tích				Tiêu chí đơn vị hành chính						Tiêu chí bổ sung					Ghi chú							
		Trong đó:				Trong đó:				Trong đó:				Trong đó:						Tổng số điểm tiêu chí	Hỗ trợ đầu tư huyện Nông thôn mới	Số điểm đạt được	Huyện có hạ tầng giao thông còn lại	Số điểm đạt được								
		Tổng số điểm tiêu chí dân số	Số dân (nghìn người)	Số điểm đạt được	Số người dân tộc thiểu số (nghìn người)	Số điểm đạt được	Số điểm đạt được	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Số điểm đạt được	Thu nhập địa năm 2020 (tỷ đồng)	Số điểm đạt được	Tổng số điểm tiêu chí	Diện tích đất tự nhiên (km ²)	Số điểm đạt được	Tỷ lệ diện tích trồng lúa trên diện tích tự nhiên (%)	Số điểm đạt được	Tổng số điểm tiêu chí	Tổng xã, phường, thị trấn	Số điểm đạt được							Xã hải đảo	Số điểm đạt được	Xã biên giới	Số điểm đạt được			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)		
	Tổng điểm 2021 - 2025	144,65	20,27	1.723,695	18,69	237,235	1,58	10,34	2,69	4,54	3.375,3	5,80	19,84	6.348,785	11,55	62,3	8,29	82,20	145	72,50	17	8,50	6	1,20	12,00	4	4,00	8	8,00			
1	Thành phố Rạch Giá	9,82	2,27	227,733	2,13	20,445	0,14	0,36	0,56	0,06	610,00	0,30	1,19	103,615	0,60	59,4	0,59	6,00	12	6,00												
2	Thành phố Hà Tiên	6,47	1,05	48,503	1,00	7,488	0,05	0,55	1,48	0,15	81,50	0,40	0,67	100,489	0,60	7,4	0,07	4,20	7	3,50	1	0,50	1	0,20								
3	Huyện Kiên Lương	9,84	1,07	79,498	1,00	10,740	0,07	0,58	1,79	0,18	135,30	0,40	1,19	473,291	0,71	48,4	0,48	5,00	8	4,00	2	1,00			2,00	1	1,00	1	1,00			
4	Huyện Hòn Đất	11,99	1,55	156,301	1,41	21,425	0,14	0,81	4,14	0,41	96,80	0,40	2,62	1.039,568	1,84	78,1	0,78	7,00	14	7,00												
5	Huyện Tân Hiệp	8,74	1,12	125,481	1,10	2,612	0,02	0,65	2,45	0,25	69,55	0,40	1,48	422,880	0,61	87,0	0,87	5,50	11	5,50												
6	Huyện Châu Thành	8,75	1,82	159,635	1,45	54,775	0,37	0,64	2,40	0,24	110,10	0,40	1,30	285,442	0,60	69,6	0,70	5,00	10	5,00												

TT		Địa phương	Tiêu chí dân số				Tiêu chí trình độ phát triển				Tiêu chí diện tích				Tiêu chí đơn vị hành chính						Tiêu chí bổ sung					Ghi chú					
			Trong đó:				Trong đó:				Trong đó:				Trong đó:						Tổng số điểm tiêu chí	Hỗ trợ đầu tư huyện Nông thôn mới	Số điểm đạt được	Huyện có hạ tầng giao thông còn khó khăn	Số điểm đạt được						
			Tổng số điểm tiêu chí dân số	Số dân (nghìn người)	Số điểm đạt được	Số người dân tộc thiểu số (nghìn người)	Số điểm đạt được	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Số điểm đạt được	Thu nội địa năm 2020 (tỷ đồng)	Số điểm đạt được	Tỷ lệ diện tích trồng lúa trên diện tích tự nhiên (%)	Số điểm đạt được	Diện tích đất tự nhiên (km ²)	Số điểm đạt được	Tổng số điểm tiêu chí	Tổng xã, điểm trường, thị trấn	Số xã hải đảo	Số điểm đạt được	Xã biên giới							Số điểm đạt được	Tổng số điểm tiêu chí			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	
7		Huyện Giồng Riềng	15,34	224,695	2,10	38,006	0,25	92,10	0,40		1,84	639,363	1,04	79,6	0,80	9,50	19	9,50							1,00	1	1,00				
8		Huyện Gò Quao	11,00	132,531	1,18	44,327	0,30	0,74	3,40	0,34	40,20	0,40	1,28	439,507	0,64	64,3	0,64	5,50	11	5,50					2,00	1	1,00	1	1,00		
9		Huyện An Biên	8,70	115,238	1,00	12,851	0,09	0,78	3,84	0,38	40,00	0,40	1,33	400,290	0,60	73,1	0,73	4,50	9	4,50					1,00			1	1,00		
10		Huyện An Minh	10,01	115,740	1,01	2,144	0,01	0,90	5,04	0,50	35,65	0,40	1,58	590,483	0,94	64,3	0,64	5,50	11	5,50					1,00			1	1,00		
11		Huyện Vĩnh Thuận	9,01	81,889	1,00	6,932	0,05	0,71	3,06	0,31	48,70	0,40	1,26	394,439	0,60	65,9	0,66	4,00	8	4,00					2,00	1	1,00	1	1,00		
12		Huyện Phú Quốc	12,62	146,214	1,31	4,652	0,03	0,34	0,38	0,04	1960,00	0,30	0,94	589,275	0,94	-	0,00	10,00	10	5,00	10	5,00	5,00		0,00						
13		Huyện Kiên Hải	7,01	17,591	1,00	0,389	0,00	0,41	0,08	0,01	7,30	0,40	0,60	24,598	0,60	-	0,00	4,00	4	2,00	4	2,00	2,00		1,00			1	1,00		
14		Huyện U Minh Thượng	7,28	63,426	1,00	4,486	0,03	1,03	6,32	0,63	26,30	0,40	1,22	432,701	0,63	59,3	0,59	3,00	6	3,00					1,00				1	1,00	
15		Huyện Giang Thành	8,06	29,220	1,00	5,963	0,04	1,20	7,96	0,80	21,80	0,40	1,33	412,844	0,60	72,7	0,73	3,50	5	2,50			5	1,00	1,00				1	1,00	